

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xi nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6, Phường Lam Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.467 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.508 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ tháng 5 năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Sau khi khắc phục các vấn đề về môi trường liên quan đến các nội dung được đề cập tại Kết luận thanh tra số 4633/KL-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 ("Kết luận thanh tra số 4633") của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Quảng Ngãi, CRC đã gửi Văn bản số 499/BC-XMMT ngày 10 tháng 12 năm 2015 báo cáo tới UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các nội dung liên quan và đề UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung này (ngoại trừ công tác quan trắc môi trường chỉ thực hiện được khi nhà máy hoạt động 100% công suất và chưa được thực hiện do cản trở của người dân địa phương). Sau đó, công tác quan trắc đã được thực hiện từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016 bởi Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường với kết quả các thông số về tiếng bụi và tiếng ồn đều nằm trong các giới hạn cho phép. Tuy nhiên, CRC vẫn chưa thể hoạt động trở lại do tiếp tục bị cản trở bởi người dân địa phương.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

Theo Thông báo số 45/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ vào ngày 31 tháng 1 năm 2018 ("Thông báo số 45"), Bộ Xây dựng cần chỉ đạo Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam yêu cầu CRC khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả. Trên cơ sở đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để nhà máy trở lại hoạt động bình thường. Đồng thời, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cũng có trách nhiệm xây dựng lộ trình, kế hoạch và phương án di dời người dân, trong đó tập trung bố trí quỹ đất, nguồn kinh phí để thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả làm việc.

Trong năm 2018, CRC đã hoàn thành công trình và biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Ngãi.

Đến ngày 10 tháng 1 năm 2019, Văn phòng Chính Phủ tiếp tục có công văn số 293/VPCP-V.I gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam yêu cầu tiếp tục thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Trương Hòa Bình tại Thông báo số 45 và công bố lộ trình, kế hoạch, phương án di dời dân, tuyên truyền, vận động các hộ dân không cản trở để dự án được vận hành chạy thử, quan trắc môi trường và xác nhận hoàn thành. Bên cạnh đó, tại Công văn này, Văn phòng Chính Phủ cũng đề nghị Bộ Kế hoạch Đầu tư xem xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về hỗ trợ kinh phí bồi thường, di dời dân trong Khu Kinh tế Dung Quất đến nơi ở mới theo quy hoạch. Tại thời điểm này, CRC đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các nội dung này để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

**2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và công ty con là 2.503 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 1.256 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.870 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và công ty con phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính hợp nhất chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 3.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

#### 3.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 3.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

#### 3.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế.	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

###### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### **4.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

##### 4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

##### 4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

##### 4.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

##### 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.11 Các khoản dự phòng

Công ty và công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty và công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.11 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

##### **4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### **4.13 Phân chia lợi nhuận hợp nhất**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

###### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

###### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

###### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### 4.15 Thuế

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Thuế (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các niên độ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

##### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

##### 4.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.970.037.322	4.949.438.912
Tiền gửi ngân hàng	117.062.221.566	102.925.888.875
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 30)	85.005.700	8.022.050.752
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>122.117.264.588</b>	<b>115.897.378.539</b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất là 1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bỉm Sơn với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 6,4%/năm.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	49.387.117.908	65.839.057.971
Trong đó:		
- Công ty TNHH Ngọc Mươi	21.576.606.649	14.911.751.574
- Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	5.203.018.109	19.333.053.727
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyên	2.428.149.421	1.202.967.373
- Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	20.179.343.729	30.391.285.297
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	34.853.292.390	7.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.240.410.298</b>	<b>72.839.057.971</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.346.282.884)	(2.346.282.884)

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	35.517.128.658	39.197.239.349
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	17.204.532.978	19.100.000.000
- Trả trước cho người bán khác	18.312.595.680	20.097.239.349
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.517.128.658</b>	<b>39.197.239.349</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(599.804.147)	(599.804.147)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	5.750.735.231	-	5.577.702.089	-
Phải thu khác	7.745.401.309	-	2.715.191.397	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.496.136.540</b>	<b>-</b>	<b>8.292.893.486</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó</i>				
Phải thu khác	13.233.391.523	-	8.292.893.486	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	262.745.017	-	-	-
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	4.978.514.180	-	2.120.349.300	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.978.514.180</b>	<b>-</b>	<b>2.120.349.300</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Nguyên liệu, vật liệu (*)	253.110.365.605	(129.589.401)	623.614.611.671	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	3.895.455.004	-	7.163.866.526	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.401.793.264	-	124.246.986.801	-
Thành phẩm	25.850.536.812	-	23.588.009.006	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>353.258.150.685</b>	<b>(129.589.401)</b>	<b>778.613.474.004</b>	<b>(2.673.670.793)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Phụ tùng thay thế dài hạn	16.215.173.395	-	16.215.173.395	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.215.173.395</b>	<b>-</b>	<b>16.215.173.395</b>	<b>-</b>

(\*) Số dư nguyên liệu, vật liệu tại 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm giá trị thiết bị, vật tư và phụ tùng nhập khẩu cho dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao với tổng số tiền là 295,5 tỷ đồng. Các thiết bị, vật tư và phụ tùng này đã được lắp đặt và dự án đã hoàn thành trong năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO** (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.673.670.793	2.673.670.793
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.544.081.392)	-
Số cuối năm	<u>129.589.401</u>	<u>2.673.670.793</u>



## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	1.753.604.422.726	4.803.033.283.211	171.818.154.884	26.103.720.638	8.545.939.700	6.763.105.521.159
- Mua trong năm	-	-	-	1.418.056.545	-	1.418.056.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	222.528.473.248	601.220.747.003	-	-	-	823.749.220.251
- Thanh lý, nhượng bán	(11.717.125.259)	(980.801.303)	-	(3.649.431.028)	-	(16.347.357.590)
Số cuối năm	1.964.415.770.715	5.403.273.228.911	171.818.154.884	23.872.346.155	8.545.939.700	7.571.925.440.365
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	320.700.338.316	1.181.521.793.097	109.476.564.121	8.518.447.729	1.114.206.000	1.621.331.349.263
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	837.675.351.087	2.617.573.409.611	158.134.276.396	19.013.958.969	4.669.205.148	3.637.066.201.211
- Khấu hao trong năm	51.435.243.535	199.572.973.202	7.075.911.486	2.466.808.098	303.622.322	260.854.558.643
- Thanh lý, nhượng bán	(11.717.125.259)	(980.801.303)	-	(3.649.431.028)	-	(16.347.357.590)
Số cuối năm	877.393.469.363	2.816.165.581.510	165.210.187.882	17.831.336.039	4.972.827.470	3.881.573.402.264
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	915.929.071.639	2.185.459.873.600	13.683.878.488	7.089.761.669	3.876.734.552	3.126.039.319.948
Số cuối năm	1.087.022.301.352	2.587.107.647.401	6.607.967.002	6.041.010.116	3.573.112.230	3.690.352.038.101

Trong đó:

Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (\*)

730.453.046.291 1.801.085.369.444 - 2.531.538.415.735

(\*) Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 1.530.989.295 đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan đến khoản vay phục vụ cho dự án Nghiên xi măng đồng bao.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
- Mua trong năm	-	251.000.000	251.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(347.055.000)	(347.055.000)
Số cuối năm	8.629.336.000	2.402.258.028	11.031.594.028
<b>Trong đó:</b>			
Đã hao mòn hết	-	1.602.558.028	1.602.558.028
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	-	2.089.582.332	2.089.582.332
- Hao mòn trong năm	-	106.144.778	106.144.778
- Thanh lý, nhượng bán	-	(347.055.000)	(347.055.000)
Số cuối năm	-	1.848.672.110	1.848.672.110
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	408.730.696	9.038.066.696
Số cuối năm	8.629.336.000	553.585.918	9.182.921.918

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	19.112.246.560
Chi phí nâng cấp khu nhà hành chính	19.374.777.430	-
Dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn (**)	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	-
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao	-	267.847.512.371
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	7.957.787.193	4.296.293.229
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.866.792.713</b>	<b>301.751.100.054</b>

(\*) Theo Công văn số 5727/STC-QLCSGC vào ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài chính yêu cầu Công ty lập báo cáo chi tiết về phần chi phí đã đầu tư, làm căn cứ xác định mức hỗ trợ chi phí đã đầu tư trên đất.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ số 1876/VICEM-QLĐTĐD ngày 9 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Theo đó, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đến ngày của báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện một số nội dung liên quan phương án chuyển nhượng dự án để triển khai, thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>Ngắn hạn:</b>		
Chi phí sửa chữa lò	20.700.607.451	22.338.409.176
Chi phí sửa chữa máy nghiền	237.666.660	2.861.789.534
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.938.274.111</b>	<b>25.200.198.710</b>
<b>Dài hạn:</b>		
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	74.581.863.508	22.450.357.777
Chi phí khai thác mỏ Tam Diên (*)	14.859.661.268	16.801.814.778
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (**)	11.765.855.555	11.875.717.224
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng – Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.586.807.978	9.739.615.309
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	2.542.701.598	2.615.461.390
Chi phí sửa chữa nhà máy Đại Việt	-	62.979.887
Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng	19.300.000	2.565.445.995
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>113.356.189.907</b>	<b>66.111.392.360</b>

(\*) Chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ đá sét Tam Diên. Chi phí này được phân bổ trong khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.

(\*\*) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

**14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Đơn vị tính: VND

Lợi thế thương mại từ  
giao dịch mua Công ty Cổ  
phần Xi măng Miền Trung

<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	16.652.411.248
Số cuối năm	16.652.411.248
<b>Giá trị phân bổ lũy kế:</b>	
Số đầu năm	9.436.366.376
- Phân bổ trong năm	1.665.241.124
Số cuối năm	11.101.607.500
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	7.216.044.872
Số cuối năm	5.550.803.748



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	469.816.653.512	469.816.653.512	424.853.826.332	424.853.826.332
Trong đó:				
- Công ty TNHH Quang Trung	32.335.074.673	32.335.074.673	11.948.964.551	11.948.964.551
- Phải trả đối tượng khác	437.481.578.839	437.481.578.839	412.904.861.781	412.904.861.781
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	470.948.673.956	470.948.673.956	520.964.736.644	520.964.736.644
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>940.765.327.468</b>	<b>940.765.327.468</b>	<b>945.818.562.976</b>	<b>945.818.562.976</b>

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	52.399.542.732	19.308.695.188
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại NCL	9.951.853.936	3.371.429.440
- Công ty TNHH Hungking Việt Nam	7.955.653.293	10.658.885.755
- Người mua trả tiền trước khác	34.492.035.503	5.278.379.993
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	58.720.001	3.798.367.741
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.458.262.733</b>	<b>23.107.062.929</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(34.854.887)	81.341.575.298	(76.385.735.449)	4.920.984.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.478.115.540	39.834.242.870	(12.278.703.202)	36.033.655.208
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.463.820	2.483.441.096	(1.681.733.081)	2.413.171.835
Thuế tài nguyên	2.737.585.447	23.522.163.189	(24.579.147.743)	1.680.600.893
Phí bảo vệ môi trường	1.427.598.688	16.875.837.395	(16.829.333.943)	1.474.102.140
Các loại thuế và phí khác	18.906.327.986	8.471.730.688	(27.378.058.674)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.126.236.594</b>	<b>172.528.990.536</b>	<b>(159.132.712.092)</b>	<b>46.522.515.038</b>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp	33.634.976.503			47.030.254.947
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(508.739.909)			(507.739.909)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Trích trước chi phí dự án Nghiền xi măng đóng bao	61.494.521.266	-
Chi phí lãi vay	44.646.348.230	30.219.763.824
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12.066.882.937	6.596.744.872
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ sét Cổ Đàm	1.177.054.548	-
Chi phí đá khai thác thuê ngoài	1.164.038.842	990.292.211
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	119.061.530	1.516.850.031
Chi phí phải trả khác	8.961.923.217	3.667.032.986
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>129.629.830.570</b>	<b>42.990.683.924</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	6.838.622.343	6.838.622.343
Phải trả về cổ tức	1.924.743.218	1.933.661.968
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	982.202.879	1.337.636.378
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	96.863.209	3.051.921.928
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.522.391.947	14.032.203.354
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.364.823.596</b>	<b>27.194.045.971</b>
Trong đó:		
Phải trả khác	23.052.038.800	25.851.261.175
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.312.784.796	1.342.784.796



# Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh số		Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn:</b>								
19.1	Vay ngân hàng	1.188.536.777.423	1.188.536.777.423	2.518.473.341.009	(2.787.488.369.153)	919.521.749.279	919.521.749.279	
19.2	Vay ngân hàng							
	dài hạn đến hạn							
19.2	trả	44.130.859.003	44.130.859.003	9.760.000.000	-	53.890.859.003	53.890.859.003	
19.3	Vay cá nhân	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363	
19.4	Vay ngắn hạn							
	bên liên quan	270.000.000.000	270.000.000.000	420.000.000.000	(420.000.000.000)	270.000.000.000	270.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.515.483.334.789</b>	<b>1.515.483.334.789</b>	<b>2.948.233.341.009</b>	<b>(3.207.488.369.153)</b>	<b>1.256.228.306.645</b>	<b>1.256.228.306.645</b>	
<b>Vay dài hạn:</b>								
19.5	Vay ngân hàng	34.300.000.000	34.300.000.000	-	(9.760.000.000)	24.540.000.000	24.540.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>34.300.000.000</b>	<b>34.300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(9.760.000.000)</b>	<b>24.540.000.000</b>	<b>24.540.000.000</b>	



# Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	415.777.220.954	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 1 tháng 7 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 6% đến 6,5%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 hình thành sau đầu tư.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	272.781.275.323	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 6 tháng 5 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 6% đến 6,5%.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	207.456.357.270	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 6% đến 6,5%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 hình thành sau đầu tư.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	23.506.895.732	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 3 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ 6,45%.	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>919.521.749.279</b>			



## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả

Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Tình trạng	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số dư đến hạn trả nhưng chưa trả (VND)				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi - Vay dài hạn đến hạn trả của công ty con	23.400.000.000	Ngân hàng gửi công văn đòi nợ	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 9,6%/năm.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt, nay là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi - Vay dài hạn đến hạn trả của công ty con	17.050.859.003	Ngân hàng gửi công văn đòi nợ	Gốc vay được trả hàng tháng, bắt đầu từ năm 2012 đến tháng 6 năm 2018. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 9,2% đến 10,5%.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt, nay là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng - Vay dài hạn đến hạn trả của công ty con	13.440.000.000	Ngân hàng gửi đơn kiện đòi nợ ra Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 9,8%/năm.	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của công ty con tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.890.859.003</b>				

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con của Công ty - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã gửi văn bản đến các ngân hàng nêu trên về việc hoãn tính các khoản lãi phạt chậm nộp và các khoản nợ đến hạn trả.



## Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 19.3 Vay ngắn hạn từ cá nhân

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	Đáo hạn vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay.	Lãi suất điều chỉnh theo lãi suất ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất trong năm là 5,5%/năm.	Không

#### TỔNG CỘNG

**12.815.698.363**

#### 19.4 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	270.000.000.000	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 11 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 8 năm 2020. Lãi vay trả theo quý.	5%/năm	Không

#### TỔNG CỘNG

**270.000.000.000**



## Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 19.5 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	22.000.000.000	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả hàng quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt, nay là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	2.540.000.000	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.540.000.000</b>			

### 20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	8.061.184.205	17.723.834.268	
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1)	8.385.671.143	8.000.000.000	
Sử dụng quỹ trong năm	(14.569.309.224)	(17.662.650.063)	
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.877.546.124</b>	<b>8.061.184.205</b>	



## Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	628.211.078.411	13.301.034.108	2.961.109.368	1.801.580.362.940
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	103.854.139.298	(5.276.789.716)	98.577.349.582
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.782.992.049	(31.782.992.049)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(164.733.000)	-	(164.733.000)
Số cuối năm (Trình bày lại)	1.100.100.540.000	57.006.601.053	659.994.070.460	77.207.448.357	(2.315.680.348)	1.891.992.979.522

#### Năm nay

Số đầu năm (Trình bày lại)	1.100.100.540.000	57.006.601.053	659.994.070.460	77.207.448.357	(2.315.680.348)	1.891.992.979.522
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	130.503.494.190	(7.305.183.362)	123.198.310.828
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	3.593.859.061	(3.593.859.061)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(8.385.671.143)	-	(8.385.671.143)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(168.000.000)	-	(168.000.000)
Số cuối năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	195.563.412.343	(9.620.863.710)	2.006.637.619.207

(\*) Việc trích lập các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận các năm trước được thực hiện theo Nghị quyết số 1018/NQ-ĐHĐCĐ2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Cũng theo Nghị Quyết nêu trên, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ phiếu với tổng số tiền là 55.005.027.000 đồng. Tuy nhiên, vào ngày 3 tháng 1 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0025/NQ-HĐQT về việc dừng thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu và sẽ báo cáo Đại hội đồng Cổ đông thường niên gần nhất về phương án thay thế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.157.107.141.053</b>	<b>1.157.107.141.053</b>	<b>-</b>	<b>1.157.107.141.053</b>	<b>1.157.107.141.053</b>	<b>-</b>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (công ty mẹ)	804.678.710.000	73
Các cổ đông khác	295.421.830.000	27
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.100.100.540.000</b>	<b>100</b>

**21.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>110.010.054</b>	<b>110.010.054</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>110.010.054</b>	<b>110.010.054</b>
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>110.010.054</b>	<b>110.010.054</b>
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (2018: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.490	1.490
- Euro (EUR)	281	374

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.826.942.370.854</b>	<b>3.680.581.488.336</b>
Doanh thu bán xi măng	3.397.503.029.782	3.253.700.982.924
Doanh thu bán clinker	412.572.036.147	425.572.449.205
Doanh thu gia công xi măng	5.293.849.729	-
Doanh thu bán phế liệu, công cụ dụng cụ	11.573.455.196	1.308.056.207
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(929.497.718)</b>	<b>(2.075.051.711)</b>
Hàng bán bị trả lại	(929.497.718)	(2.075.051.711)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.826.012.873.136</b>	<b>3.678.506.436.625</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán xi măng	3.396.573.532.064	3.251.625.931.213
Doanh thu bán clinker	412.572.036.147	425.572.449.205
Doanh thu gia công xi măng	5.293.849.729	-
Doanh thu bán phế liệu, công cụ dụng cụ	11.573.455.196	1.308.056.207
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	3.673.424.787.090	3.522.098.143.476
Doanh thu đối với bên liên quan	152.588.086.046	156.408.293.149

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>(Trình bày lại)</i>
Giá vốn xi măng	2.873.523.891.199	2.792.973.705.842
Giá vốn clinker	391.048.801.423	434.172.737.021
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.544.081.392)	-
Giá vốn khác	8.719.735.598	630.526.868
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.270.748.346.828</b>	<b>3.227.776.969.731</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>(Trình bày lại)</i>
Chi phí lãi vay	111.072.794.175	89.885.577.984
Chi phí tài chính khác	27.048.409	140.950.397
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>111.099.842.584</b>	<b>90.026.528.381</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước  
(Trình bày lại)

**Các khoản chi phí bán hàng**

Chi phí phát triển thị trường	32.227.249.812	31.712.535.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.337.745.115	25.898.943.005
Chi phí nhân công	27.589.126.058	21.289.311.246
Chi phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu	16.405.122.527	25.161.171.536
Chi phí tư vấn hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (Thuyết minh số 30)	9.830.156.954	9.627.632.034
Chi phí bán hàng khác	9.398.907.596	11.102.061.690

**TỔNG CỘNG**

**126.788.308.062 124.791.654.653**

**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân công	59.046.071.002	48.383.045.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.639.858.355	33.935.873.085
Hoàn nhập chi phí dự phòng dự án Cảng Lèn	-	(19.112.246.560)
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	9.830.156.954	9.627.632.034
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.045.552.377	3.902.291.501
Chi phí quản lý khác	25.944.024.114	24.395.060.260

**TỔNG CỘNG**

**142.505.662.802 101.131.656.212**

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước  
(Trình bày lại)

**Thu nhập khác**

Thu nhập từ hỗ trợ của nhân viên	8.123.240.159	11.524.324.227
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	3.052.854.000	2.194.595.160
Thu từ thanh lý tài sản	1.917.981.001	3.320.201.961
Thu từ thanh lý tài sản	2.043.094.800	1.257.083.409
Chi phí hỗ trợ huyện nghèo được hoàn	-	3.645.477.630
Thu nhập khác	1.109.310.358	1.106.966.067

**Chi phí khác**

Chi phí sản xuất cố định trong thời gian ngừng sản xuất	20.565.716.104	28.350.124.450
Các khoản nộp hành chính	15.814.476.884	15.814.476.884
Điều chỉnh giảm chi phí tư vấn lập dự án đầu tư, đề xuất chuyển đổi công nghệ, nâng công suất dây chuyền 1 do dây chuyền này đã thanh lý	2.753.419.848	173.350.000
Chi phí khác	-	1.909.090.910
	1.997.819.372	10.453.206.656

**LỖ KHÁC THUẦN**

**(12.442.475.945) (16.825.800.223)**



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.708.609.746.143	1.534.789.287.882
Chi phí nhân công	329.648.294.497	287.063.831.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.146.126.537	248.341.963.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	916.023.027.945	903.782.303.334
Chi phí khác	289.032.456.839	365.370.217.943
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.488.459.651.961</b>	<b>3.339.347.604.420</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.834.242.870	20.211.146.172
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.834.242.870</b>	<b>20.211.146.172</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163.032.553.698	118.788.495.754
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và công ty con	32.606.510.740	23.757.699.151
<b>Các điều chỉnh tăng</b>		
Khấu hao trong giai đoạn ngừng sản xuất	3.162.895.377	3.162.895.377
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	2.432.788.520	841.430.944
Lỗ tính thuế của công ty con	701.887.967	544.630.331
Các khoản tiền phạt	550.683.969	99.757.362
Phân bổ lợi thế thương mại	333.048.225	333.048.225
Các khoản điều chỉnh tăng khác	46.428.072	747.555.592
<b>Các điều chỉnh giảm</b>		
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	-	(9.275.870.810)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>39.834.242.870</b>	<b>20.211.146.172</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước**

Công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019
2015	2020	27.560.467.673	-	-	27.560.467.673
2016	2021	19.959.479.127	-	-	19.959.479.127
2017	2022	6.748.556.819	-	-	6.748.556.819
2018	2023	2.723.151.658	-	-	2.723.151.658
2019	2024	3.509.439.834	-	-	3.509.439.834
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>60.501.095.111</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>60.501.095.111</b>

(\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.



## Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn Thanh toán khoản vay ngắn hạn Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiểu thụ sản phẩm, quản lý thị trường và quản trị doanh nghiệp (*)	420.000.000.000 420.000.000.000 19.660.313.908	270.000.000.000 150.000.000.000 19.255.653.600	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	353.349.368.840	787.362.967.493	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	269.502.010.402	150.806.010.910	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	143.411.373.100	164.101.293.350	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Mua nguyên liệu sản xuất xi măng	109.054.266.996 36.746.385.527	118.109.339.801 100.881.498.100	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Xi măng Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	70.730.738.720	54.152.062.200	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Mua clinker Doanh thu bán xi măng và clinker	59.914.334.005 15.041.634.677	57.152.296.842 13.702.186.918	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	4.234.392.999	15.023.534.086	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker	-	6.879.120.000	



## Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công xi măng	20.455.569.465 1.465.331.000	- -	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng Doanh thu bán xi măng	- 2.336.890.909	-	19.297.046.363
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker và vật tư	-	-	2.694.112.344
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	-	-	1.313.217.550

(\*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 26 tháng 7 năm 2018, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Công ty và công ty con bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường. Ngoại trừ khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 19, có chịu lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ.



## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
<b>Phải thu khách hàng</b> (Thuyết minh số 7.1)					
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	24.112.990.511	-	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	8.740.301.879	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Bán clinker	2.000.000.000	7.000.000.000	
			<b>34.853.292.390</b>	<b>7.000.000.000</b>	

### Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 8)

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Tổng Công ty	Chi hộ chi phí hỗ trợ Trung đoàn 6 - Quảng trị	218.181.817	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Bán má phanh R32	44.563.200	-	
			<b>262.745.017</b>	<b>-</b>	

### Phải trả người bán (Thuyết minh số 15.1)

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	169.767.024.100	88.322.897.000	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	124.752.510.410	140.752.119.205	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	82.422.712.046	178.738.406.322	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	66.156.126.552	50.824.126.870	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	14.552.005.458	18.694.700.538	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường và quản trị doanh nghiệp	10.130.127.670	16.763.054.002	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu sản xuất xi măng	2.487.874.620	2.487.874.620	



## Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
<b><i>Phải trả người bán</i></b> (Thuyết minh số 15.1) (tiếp theo)					
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	646.493.100	166.493.100	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Mua vật tư	-	1.039.778.911	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	-	8.566.751.000	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa và gạch kiểm tính	-	2.592.607.305	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu sản xuất xi măng	33.800.000	33.800.000	
		Chi phí gia công xi măng	-	11.982.127.771	
			<b>470.948.673.956</b>	<b>520.964.736.644</b>	

### ***Người mua trả tiền trước*** (Thuyết minh số 15.2)

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con	Trả trước tiền mua xi măng, clinker	58.720.001	-	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng	-	3.798.367.741	
			<b>58.720.001</b>	<b>3.798.367.741</b>	
<b><i>Các khoản phải trả khác</i></b> (Thuyết minh số 18)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản giữ hộ	1.070.161.050	1.070.161.050	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền sản xuất xi măng số 3	239.084.546	239.084.546	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu	-	30.000.000	
			<b>1.312.784.796</b>	<b>1.342.784.796</b>	



## Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
<b>Vay ngắn hạn bên liên quan</b> (Thuyết minh số 19)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	270.000.000.000	270.000.000.000	
			<b>270.000.000.000</b>	<b>270.000.000.000</b>	

### Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt, một đơn vị có vốn đầu tư của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.388.939.500	2.182.329.000
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	168.000.000	164.733.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.556.939.500</b>	<b>2.347.062.000</b>

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	130.503.494.190	103.854.139.298
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(8.385.671.143)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau điều chỉnh</b>	<b>130.503.494.190</b>	<b>95.468.468.155</b>
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	110.010.054	110.010.054
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
<b>Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>110.010.054</b>	<b>110.010.054</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	1.186	868
- Lãi suy giảm	1.186	868

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây do ảnh hưởng của các điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh số 33) và để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1018/NQ-ĐHĐCĐ2019 ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 538/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước đề ngày 20 tháng 8 năm 2019, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết như sau:

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã được trình bày trước đây)	Số điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (được trình bày lại)
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>				
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.926.071.761	366.821.725	8.292.893.486
216	Phải thu dài hạn khác	21.232.595.860	(19.112.246.560)	2.120.349.300
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(19.112.246.560)	19.112.246.560	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	282.729.762.585	19.021.337.469	301.751.100.054
261	Chi phí trả trước dài hạn	65.584.444.685	526.947.675	66.111.392.360
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.057.488.046	15.577.488.457	33.634.976.503
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	48.875.956.665	(5.885.272.741)	42.990.683.924
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	93.466.515.145	10.222.891.153	103.689.406.298
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT</b>				
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.225.232.810.219)	(2.544.159.512)	(3.227.776.969.731)
25	Chi phí bán hàng	(124.929.203.288)	137.548.635	(124.791.654.653)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(119.993.026.420)	18.861.370.208	(101.131.656.212)
32	Chi phí khác	(18.321.548.334)	(10.028.576.116)	(28.350.124.450)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.362.312.539	10.222.891.153	118.788.495.754
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.007.854.110)	3.796.707.938	(20.211.146.172)

Các ảnh hưởng nêu trên chủ yếu do các điều chỉnh trên báo cáo tài chính riêng (trừ điều chỉnh trích lập dự phòng tài chính vào công ty con) của Công ty liên quan đến việc điều chỉnh tăng phí cấp quyền khai thác khoáng sản, giảm dự phòng phải thu khó đòi (Dự án Cảng Lèn) và một số điều chỉnh khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### *Phí cấp quyền khai thác khoáng sản*

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá sét Cổ Đàm của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá sét Cổ Đàm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường*

Theo Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án khai thác mỏ đá sét Tam Diên mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có nghĩa vụ liên quan đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường cho việc khai thác khoáng sản từ mỏ đá sét của Công ty từ năm 2014 tới năm 2038. Tổng giá trị khoản cam kết này từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 tới năm 2038 liên quan đến việc khai thác khoáng sản là 4,1 tỷ đồng.

#### *Thuế tài nguyên*

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 8796/2017/UBND-KTTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2018 thay thế cho Văn bản 8796 cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2019. Công ty cũng đang áp dụng hệ số quy đổi từ tấn sang m<sup>3</sup> theo quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Văn bản số 1789/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2019. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản phí tư vấn***

Theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 538/TB-KTNN ngày 20 tháng 8 năm 2019, các khoản chi phí liên quan đến phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp phải trả cho Vicem như được trình bày tại Thuyết minh số 30 là phí liên quan đến giao dịch liên kết và hiện tại, chưa có sự thống nhất về mức phí cho cùng một loại dịch vụ phí tư vấn giữa các đơn vị trong Vicem nên cần được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tổng số tiền là 19,3 tỷ đồng. Về vấn đề này, Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 11918/VPCP-KTTH ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn Vicem thực hiện việc hạch toán và xác định chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hai loại phí tư vấn nêu trên và hiện tại, Công ty và Vicem chưa nhận được văn bản trả lời từ Bộ Tài chính. Do đó, Công ty sẽ thực hiện khuyến nghị nói trên của Kiểm toán Nhà nước cho năm 2019 (tổng chi phí tư vấn là 19,6 tỷ đồng) sau khi có hướng dẫn chính thức từ Bộ Tài chính.

***Khiếu nại***

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, từ tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC") đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, CRC đang tiếp tục phối hợp với UBND tỉnh Quảng Ngãi và các cơ quan chức năng để thực hiện các công việc cần thiết và qua đó, có thể quay trở lại hoạt động ổn định trong thời gian tới. Ban Tổng Giám đốc cho rằng chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ khiếu nại này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.



Người lập  
Nguyễn Thị Ngọc



Trưởng phòng tài chính kế toán  
Nguyễn Đức Sơn

  
  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

